

Số: /QĐ-ĐHBK

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận trúng tuyển trình độ thạc sĩ năm 2025 – đợt tháng 10

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ về việc Ban hành Quy chế về Tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐTĐHBK ngày 29/12/2023 của Hội đồng Trường Trường Đại học Bách Khoa về việc ban hành quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Bách Khoa – Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ QĐ số 113/QĐ-ĐHQG ngày 04/02/2021 của Đại học Quốc gia Tp. HCM về việc ban hành "Quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ và tiến sĩ" và quyết định số 21/QĐ-ĐHQG ngày 06/01/2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế tuyển sinh số 113/QĐ-ĐHQG;

Căn cứ Quyết định số 1275/QĐ-ĐHBK ngày 18/4/2023 của trường Đại học Bách khoa về Quy định công tác tuyển sinh SDH trình độ thạc sĩ và tiến sĩ;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh SDH năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 491 thí sinh trúng tuyển trình độ thạc sĩ năm 2025 - đợt tháng 10, trong đó:

- Số thí sinh trúng tuyển diện **tuyển thẳng: 144**
- Số thí sinh trúng tuyển diện **xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ: 224** (trong đó có 54 thí sinh từ chương trình liên thông ĐH-ThS)
- Số thí sinh trúng tuyển diện **xét tuyển dựa trên đánh giá hồ sơ và kết quả phỏng vấn: 123**

Điểm chuẩn xét tuyển, danh sách thí sinh trúng tuyển đính kèm quyết định này.

Điều 2. Các thí sinh có tên trong danh sách ở Điều 1 được hưởng quyền lợi và có nghĩa vụ thực hiện Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của trường Đại học Bách khoa.

Điều 3. Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Đào tạo, Phòng Kế hoạch – Tài chính, Hội đồng tuyển sinh Sau đại học, các Khoa và các thí sinh có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- ĐHQG-HCM (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Trần Thiên Phúc

SỐ LƯỢNG TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 – ĐỢT THÁNG 10

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

Mã số	Tên ngành	Khoa quản lý ngành	Chỉ tiêu năm 2025	Số đã nhập học 2025-T.6	Số trúng tuyển 2025-10					Điểm chuẩn 2025-10
					Xét tuyển hồ sơ	Tuyển thẳng	Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn	Xét tuyển hồ sơ (SV chương trình BS-MS)	Tổng trúng tuyển 2025-T.10	
8340101	Quản Trị Kinh Doanh	Quản lý công nghiệp	40	20	0	1	13	0	14	84,00
8340402	Chính sách công	Môi trường và Tài nguyên	10	0	0	0	0	0	0	-
8340130	Quản trị bệnh viện	Quản lý công nghiệp	30	21	1	1	18	0	20	71,67
8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	Khoa học & Kỹ thuật máy tính	50	16	11	10	14	3	38	73,00
8420201	Công Nghệ Sinh Học	Kỹ thuật hóa học	25	9	2	5	1	2	10	73,30
8460112	Toán Ứng Dụng	Khoa học ứng dụng	15	3	4	0	3	0	7	95,00
8460107	Khoa Học Tính Toán	Khoa học ứng dụng	2	0	0	1	1	0	2	85,00
8480101	Khoa Học Máy Tính (chương trình tiêu chuẩn) đã học liên thông	Khoa học & Kỹ thuật máy tính	100	102	16	17	14	12	59	75,00
	Khoa Học Máy Tính (chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh)	Khoa học & Kỹ thuật máy tính	30	0	0	0	0	0	0	63,00
8480201	Công nghệ thông tin	Khoa học & Kỹ thuật máy tính	2	0	0	0	0	0	0	-

Mã số	Tên ngành	Khoa quản lý ngành	Chỉ tiêu năm 2025	Số đã nhập học 2025-T.6	Số trúng tuyển 2025-10					Điểm chuẩn 2025-10
					Xét tuyển hồ sơ	Tuyển thẳng	Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn	Xét tuyển hồ sơ (SV chương trình BS-MS)	Tổng trúng tuyển 2025-T.10	
8510602	Quản Lý Năng Lượng	Điện – Điện tử	10	0	0	0	0	0	0	-
8520101	Cơ Kỹ Thuật	Khoa học ứng dụng	10	4	0	0	1	2	3	81,67
8520103	Kỹ Thuật Cơ Khí	Cơ khí	25	22	1	5	1	3	10	78,67
8520114	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	Cơ khí	30	12	4	7	0	0	11	78,33
8520115	Kỹ Thuật Nhiệt	Cơ khí	10	4	1	0	2	0	3	74,67
8520116	Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực	Kỹ thuật giao thông	15	7	3	4	1	0	8	75,33
8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	Cơ khí	45	27	10	2	5	1	18	72,67
8520120	Kỹ Thuật Hàng Không	Kỹ thuật giao thông	10	6	2	6	1	0	9	67,67
8520201	Kỹ Thuật Điện	Điện – Điện tử	30	10	5	1	1	0	7	63,33
8520203	Kỹ Thuật Điện Tử	Điện – Điện tử	25	16	4	2	1	1	8	61,67
85202a1	Thiết kế vi mạch	Điện – Điện tử	50	45	9	2	2	0	13	70,00
8520208	Kỹ Thuật Viễn Thông	Điện – Điện tử	20	5	4	4	3	0	11	60,00
8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	Điện – Điện tử	30	20	1	11	1	4	17	75,00
8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	Kỹ thuật hóa học	130	63	26	22	8	9	65	58,00
8520305	Kỹ Thuật Hóa Dầu và Lọc dầu	Kỹ thuật hóa học	5	1	0	2	0	1	3	90,30
8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	Công nghệ vật liệu	15	9	5	8	1	2	16	82,00
8520320	Kỹ Thuật Môi Trường	Môi trường và Tài nguyên	25	10	5	0	1	1	7	81,00
8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	Khoa học ứng dụng	20	13	13	8	3	2	26	79,00
8520501	Kỹ Thuật Địa Chất	Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí	7	1	1	0	0	0	1	93,20
8520604	Kỹ Thuật Dầu Khí	Kỹ thuật Địa chất – Dầu khí	7	2	0	0	0	1	1	95,60

Mã số	Tên ngành	Khoa quản lý ngành	Chỉ tiêu năm 2025	Số đã nhập học 2025-T.6	Số trúng tuyển 2025-10					Điểm chuẩn 2025-10
					Xét tuyển hồ sơ	Tuyển thẳng	Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn	Xét tuyển hồ sơ (SV chương trình BS-MS)	Tổng trúng tuyển 2025-T.10	
8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	Kỹ thuật hóa học	35	15	6	9	4	1	20	70,00
8540204	Công Nghệ Dệt, may	Cơ khí	10	3	2	0	2	0	4	73,67
8580201	Kỹ Thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	80	20	4	11	3	2	20	81,00
	<i>Gồm các chuyên ngành:</i>									
8440214	- Bản Đồ, Viễn Thám Và Hệ Thông Tin Địa Lý									
8520503	- Kỹ Thuật Trắc Địa - Bản Đồ									
	- Kỹ thuật xây dựng									
8580202	- Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Thủy									
8580203	- Kỹ Thuật Công Trình Biển									
8580212	- Kỹ Thuật Tài Nguyên Nước									
	- Công nghệ vật liệu xây dựng									
8580205	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông	Kỹ thuật xây dựng	15	5	1	0	1	4	6	83,33
8580211	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	10	6	1	3	2	1	7	82,30
	<i>Gồm các chuyên ngành:</i>									
8580204	- Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Ngầm									
	- Địa kỹ thuật xây dựng									
8580302	Quản lý xây dựng	Kỹ thuật xây dựng	90	26	18	2	12	1	33	68,00

Mã số	Tên ngành	Khoa quản lý ngành	Chỉ tiêu năm 2025	Số đã nhập học 2025-T.6	Số trúng tuyển 2025-10					Điểm chuẩn 2025-10
					Xét tuyển hồ sơ	Tuyển thẳng	Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn	Xét tuyển hồ sơ (SV chương trình BS-MS)	Tổng trúng tuyển 2025-T.10	
	Quản lý xây dựng (chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh)				5	0	3	0	8	80,00
8850101	Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường	Môi trường và Tài nguyên	25	4	5	0	0	1	6	71,00
TỔNG			1088	527	170	144	123	54	491	

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 – ĐỢT THÁNG 10

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

KHOA CƠ KHÍ

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
1.	2570552	Huỳnh Thị Minh	Trang	02/02/2001	8540204	Công nghệ Dệt, May	CTĐH tiếng Anh	82,33	XT
2.	2570553	Nguyễn Thị	Yến	05/05/2001	8540204	Công nghệ Dệt, May	HSK,4	82,33	XT
3.	2570554	Vũ Trần Trúc	Giang	05/01/1996	8540204	Công nghệ Dệt, May	VSTEP ,4	81,33	XT-THI
4.	2570555	Nguyễn Hoàng Thanh	Uyên	22/09/2001	8540204	Công nghệ Dệt, May	IELTS,B2	73,67	XT-THI
5.	2570556	Trần Tuấn	Anh	24/12/2003	8520114	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	CTĐH tiếng Anh		TT
6.	2570557	Trần Thiên	Bảo	23/12/2003	8520114	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	CTĐH tiếng Anh		TT
7.	2570558	Trần Phạm Hải	Dương	16/03/2002	8520114	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	Cambridge ESOL,B2		TT
8.	2570559	Nguyễn Khắc Minh	Khoa	15/03/2003	8520114	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	VSTEP,4		TT
9.	2570560	Nguyễn Đức	Minh	11/08/2003	8520114	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	Preliminary English Test,B1		TT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
10.	2570561	Nguyễn Thanh	Tứ	15/01/2002	8520114	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	VSTEP,3		TT
11.	2570562	Võ Phúc	Tường	16/08/2003	8520114	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	TOEIC		TT
12.	2570563	Trần Nguyên	Bảo	04/08/2002	8520114	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	IELTS,6,5	78,33	XT
13.	2570564	Nguyễn Vũ Hải	Đăng	02/09/2002	8520114	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	CTĐH tiếng Anh	80,33	XT
14.	2570565	Cao Thái	Dương	08/05/2001	8520114	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	VSTEP,4	92	XT
15.	2570566	Đào Quang	Vinh	09/03/2003	8520114	Kỹ Thuật Cơ Điện Tử	CTĐH tiếng Anh	81,67	XT
16.	2570567	Trương Phát	Đạt	28/02/2003	8520103	Kỹ Thuật Cơ Khí	VSTEP,4		TT
17.	2570568	Phạm Nguyễn Quốc	Huy	02/02/2003	8520103	Kỹ Thuật Cơ Khí	VSTEP,4		TT
18.	2570569	Đinh Hoàng	Long	15/05/2003	8520103	Kỹ Thuật Cơ Khí	VSTEP,4		TT
19.	2570570	Phan Đức	Quang	03/10/2001	8520103	Kỹ Thuật Cơ Khí	CTĐH tiếng Anh		TT
20.	2570571	Nguyễn Anh	Tú	01/02/2002	8520103	Kỹ Thuật Cơ Khí	CTĐH tiếng Anh		TT
21.	2570572	Bùi Quốc	Vương	29/01/2003	8520103	Kỹ Thuật Cơ Khí	CTTT	78,67	XT
22.	2570573	Lê Trung	Kiên	20/08/2002	8520103	Kỹ Thuật Cơ Khí	TOEIC	80	XT
23.	2570574	Đặng Minh	Son	09/10/2003	8520103	Kỹ Thuật Cơ Khí	VSTEP,3	89,33	XT
24.	2570575	Vũ Chí	Tường	07/01/2002	8520103	Kỹ Thuật Cơ Khí	IELTS,B2	84	XT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
25.	2570576	Phạm Thanh	Son	05/01/1999	8520103	Kỹ Thuật Cơ Khí	Aptis ESOL,B2	90,67	XT-THI
26.	2570577	Đặng Ngọc	Quang	07/10/2002	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	TOEIC		TT
27.	2570578	Trần Quang	Vinh	12/12/2001	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	IELTS,5.5		TT
28.	2570579	Trần Đức	Anh	14/10/2002	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	VSTEP,3	86	XT
29.	2570580	Nguyễn Hà Huyền	Anh	06/11/2003	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	VSTEP,B4	82,33	XT
30.	2570581	Nguyễn Thái Phương	Hạnh	07/01/2003	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	IELTS,B2	84	XT
31.	2570582	Lê Trung	Hiếu	28/08/2002	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	Aptis ESOL,B2	81	XT
32.	2570583	Trần An	Huy	20/07/2003	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	CTĐH tiếng Anh	79	XT
33.	2570584	Huỳnh Anh	Khôi	05/10/2001	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	TOEFL,B2	91	XT
34.	2570585	Võ Khánh	Minh	11/09/2003	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	CTĐH tiếng Anh	77,67	XT
35.	2570586	Nguyễn Kim	Ngân	10/08/2002	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	Aptis ESOL,B2	83,67	XT
36.	2570587	Thái Phước	Quang	04/01/2003	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	CTĐH tiếng Anh	82,33	XT
37.	2570588	Tôn Thất	Quý	07/07/2002	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	TOEIC	72,67	XT
38.	2570589	Phạm Thị Ngọc	Linh	04/02/2002	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	CTĐH tiếng Anh	80,67	XT
39.	2570590	Hồ Vũ Thanh	Hà	18/11/1997	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	VSTEP,B4	88,33	XT-THI
40.	2570591	Vũ Thị Hồng	My	27/10/2000	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	IELTS,B1	82,33	XT-THI

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
41.	2570592	Nguyễn Trần	Phú	16/10/1989	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	Cử nhân ngôn ngữ Anh	92,67	XT-THI
42.	2570593	Nguyễn Ngọc	Toàn	29/02/2000	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	IELTS,C1	91,67	XT-THI
43.	2570594	Trình Ngọc	Tú	23/05/2000	8520117	Kỹ Thuật Công Nghiệp	IELTS,B2	88	XT-THI
44.	2570595	Huỳnh Trọng	Nhân	29/05/2002	8520115	Kỹ Thuật Nhiệt	VSTEP,3	74,67	XT
45.	2570596	Trần Quang Đức	Thịnh	23/05/2000	8520115	Kỹ Thuật Nhiệt	VSTEP,3	82	XT-THI
46.	2570597	Lê Ngọc	Tiến	10/01/1997	8520115	Kỹ Thuật Nhiệt	VSTEP,3	85,33	XT-THI

Danh sách gồm 46 người./.

(*): TT: Tuyển thẳng; XT: Xét tuyển hồ sơ; XT-THI: Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn chuyên môn.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 – ĐỢT THÁNG 10

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

KHOA CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
1.	2570598	Lê Thị Quỳnh	Anh	22/05/2003	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	VSTEP,4		TT
2.	2570599	Nguyễn Hoàng	Đức	16/04/1999	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	VSTEP,3		TT
3.	2570600	Nguyễn Hòa	Hiệp	27/09/2002	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	TOEIC		TT
4.	2570601	Trần Phúc	Hoàng	03/05/2000	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	VSTEP,4		TT
5.	2570602	Lê Gia	Huy	10/03/2003	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	VSTEP,4		TT
6.	2570603	Mai Việt	Khang	01/01/2000	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	VSTEP,4		TT
7.	2570604	Nguyễn Văn	Thái	18/11/1997	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	VSTEP,4		TT
8.	2570605	Huỳnh Minh	Trí	01/6/2001	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	Aptis ESOL,B1		TT
9.	2570606	Đoàn Thị Khánh	An	28/05/2001	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	VSTEP,3	88	XT
10.	2570607	Nguyễn Hoài	Bảo	29/5/2002	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	TOEIC	83	XT
11.	2570608	Nguyễn Văn	Thắng	08/04/2003	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	VSTEP,3	86	XT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
12.	2570609	Nguyễn Minh	Toàn	15/09/2002	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	VSTEP,4	86	XT
13.	2570610	Bùi Châu Hải	Yến	27/07/2003	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	VSTEP,3	90	XT
14.	2570611	Nguyễn Quốc	Hùng	21/01/2003	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	IELTS,B2	90	XT
15.	2570612	Võ Huỳnh Đăng	Khôi	06/11/2003	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	IELTS,B2	82	XT
16.	2570613	Vi Tấn	Hưng	23/04/2002	8520309	Kỹ Thuật Vật Liệu	Aptis ESOL,B1	85	XT-THI

Danh sách gồm 16 người./.

(*): TT: Tuyển thẳng; XT: Xét tuyển hồ sơ; XT-THI: Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn chuyên môn.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 – ĐỢT THÁNG 10

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
1.	2570614	Huỳnh Thanh	Trúc	03/09/2003	8520201	Kỹ Thuật Điện	VSTEP,3		TT
2.	2570615	Trương Việt	Anh	08/08/2003	8520201	Kỹ Thuật Điện	IELTS,B2	65	XT
3.	2570616	Nguyễn Việt	Hùng	22/02/2003	8520201	Kỹ Thuật Điện	IELTS,6.0	73,33	XT
4.	2570617	Nguyễn Quang	Huy	03/09/2002	8520201	Kỹ Thuật Điện	CTTT	70	XT
5.	2570618	Nguyễn Hữu	Phong	03/06/2001	8520201	Kỹ Thuật Điện	VSTEP,3	63,33	XT
6.	2570619	Nguyễn Thụy Thảo	Vy	10/08/2003	8520201	Kỹ Thuật Điện	VSTEP,4	71,67	XT
7.	2570620	Võ Đặng Hoàng	Long	21/11/1999	8520201	Kỹ Thuật Điện	CTĐH tiếng Anh	78,83	XT-THI
8.	2570621	Mai Xuân	Cảnh	06/10/2003	8520203	Kỹ Thuật Điện Tử	TOEIC		TT
9.	2570622	Phạm Hoàng Minh	Trâm	23/03/2003	8520203	Kỹ Thuật Điện Tử	IELTS,B2		TT
10.	2570623	Lại Huy	Anh	27/7/2003	8520203	Kỹ Thuật Điện Tử	CTTT	68,33	XT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
11.	2570624	Hà Phan Thanh	Hải	24/12/2001	8520203	Kỹ Thuật Điện Tử	CTTT	61,67	XT
12.	2570625	Huỳnh Lê Phi	Long	28/03/2003	8520203	Kỹ Thuật Điện Tử	CTTT	75	XT
13.	2570626	Lê Anh Trí	Tri	14/05/2002	8520203	Kỹ Thuật Điện Tử	Aptis ESOL,B2	68,33	XT
14.	2570627	Bùi Đoàn Minh	Nhật	24/04/2001	8520203	Kỹ Thuật Điện Tử	TOEIC	75	XT
15.	2570628	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	30/06/2001	8520203	Kỹ Thuật Điện Tử	IELTS	88,67	XT-THI
16.	2570629	Nguyễn Minh	An	05/08/2001	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	TOEIC		TT
17.	2570630	Phan Trần Vũ	Điền	23/12/2003	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	VSTEP,4		TT
18.	2570631	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	06/06/2002	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	VSTEP,3		TT
19.	2570632	Nguyễn Võ Hồng Mỹ	Hiền	1/3/2002	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	VSTEP,B4		TT
20.	2570633	Dương Ngọc	Hoàn	08/5/2002	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	VSTEP,4		TT
21.	2570634	Nguyễn Đăng	Khoa	02/11/2003	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	VSTEP,4		TT
22.	2570635	Nguyễn Huỳnh Tân	Nguyên	17/08/2002	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	CTĐH tiếng Anh		TT
23.	2570636	Mai Tăng	Phát	28/07/2003	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	VSTEP,4		TT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
24.	2570637	Hà Hữu	Phúc	22/06/2003	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	VSTEP,4		TT
25.	2570638	Nguyễn Viết	Thanh	28/07/2003	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	VSTEP,4		TT
26.	2570639	Nguyễn Lâm Anh	Vũ	30/11/2003	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	IELTS,6.0		TT
27.	2570640	Lê Quốc	Minh	28/03/2003	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	CTTT	78,33	XT
28.	2570641	Trần Huy Hoàng	Anh	13/09/2003	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	VSTEP,4	75	XT
29.	2570642	Dương Minh	Đoàn	08/08/2003	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	VSTEP,4	90	XT
30.	2570643	Từ Minh	Khải	17/11/2002	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	VSTEP,4	75	XT
31.	2570644	Nguyễn Phúc Bảo	Nguyên	31/10/2003	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	TOEIC	78,33	XT
32.	2570645	Dương Minh	Trí	10/06/2000	8520216	Kỹ Thuật Điều Khiển Và Tự Động Hóa	JLPT,N4	89	XT-THI
33.	2570646	Lê Gia	Khang	21/04/2001	8520208	Kỹ Thuật Viễn Thông	TOEIC		TT
34.	2570647	Văn Thiên	Lâm	11/02/2003	8520208	Kỹ Thuật Viễn Thông	CTDH tiếng Anh		TT
35.	2570648	Nguyễn Khải	Nguyên	07/08/2001	8520208	Kỹ Thuật Viễn Thông	VSTEP,B4		TT
36.	2570649	Ngô Ngọc Đại	Việt	15/02/2003	8520208	Kỹ Thuật Viễn Thông	CTDH tiếng Anh		TT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
37.	2570650	Lê Tuấn	An	25/08/2002	8520208	Kỹ thuật Viễn thông	CTTT	70	XT
38.	2570651	Hoàng Mai Hồng	Dung	23/01/1998	8520208	Kỹ Thuật Viễn Thông	TOEIC	60	XT
39.	2570652	Đỗ Trường	Giang	27/11/2003	8520208	Kỹ Thuật Viễn Thông	CTTT	70	XT
40.	2570653	Đoàn Anh	Tuấn	31/07/2003	8520208	Kỹ Thuật Viễn Thông	VSTEP,4	70	XT
41.	2570654	Nguyễn Anh	Duy	10/02/1997	8520208	Kỹ Thuật Viễn Thông	VSTEP ,4	90	XT-THI
42.	2570655	Lê Hoàng	Son	23/12/1997	8520208	Kỹ Thuật Viễn Thông	VSTEP,4	91,33	XT-THI
43.	2570656	Võ Phú	Tài	15/8/1997	8520208	Kỹ Thuật Viễn Thông	VSTEP,4	93	XT-THI
44.	2570657	Trần Phan Quang	Tân	17/01/2001	85202a1	Thiết Kế Vi Mạch	CTTT		TT
45.	2570658	Trần Minh	Trí	23/12/2002	85202a1	Thiết Kế Vi Mạch	CTTT		TT
46.	2570659	Lê Tuấn	An	25/08/2002	85202a1	Thiết Kế Vi Mạch	CTTT	70	XT
47.	2570660	Lê Thế	Anh	17/07/2002	85202a1	Thiết Kế Vi Mạch	TOEIC	75	XT
48.	2570661	Trần Quang Nguyên	Ánh	26/12/2003	85202a1	Thiết Kế Vi Mạch	CTĐH tiếng Anh	71,67	XT
49.	2570662	Nguyễn Minh	Đức	24/09/2003	85202a1	Thiết Kế Vi Mạch	IELTS,C1	80	XT
50.	2570663	Hà Gia	Huy	28/10/2002	85202a1	Thiết Kế Vi Mạch	CTTT	75	XT
51.	2570664	Nguyễn Nhật Tuấn	Minh	07/01/2003	85202a1	Thiết Kế Vi Mạch	CTĐH tiếng Anh	85	XT
52.	2570665	Thái Khắc	Tài	30/03/2003	85202a1	Thiết Kế Vi Mạch	VSTEP,4	76,67	XT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
53.	2570666	Phạm Minh Ngọc	Thảo	08/02/2003	85202a1	Thiết Kế Vi Mạch	CTĐH tiếng Anh	73,33	XT
54.	2570667	Hà Phương	Thy	04/07/2003	85202a1	Thiết Kế Vi Mạch	IELTS,B1	70	XT
55.	2570668	Trần Thanh	Tú	25/11/1999	85202a1	Thiết Kế Vi Mạch	Chương trình PFIEV, DEFL B1	93	XT-THI
56.	2570669	Trần Thúy	Vy	10/03/1982	85202a1	Thiết Kế Vi Mạch	Aptis ESOL,B2	92,67	XT-THI

Danh sách gồm 56 người./.

(): TT: Tuyển thẳng; XT: Xét tuyển hồ sơ; XT-THI: Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn chuyên môn.*

ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 – ĐỢT THÁNG 10

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

KHOA KỸ THUẬT HÓA HỌC

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
1.	2570824	Đỗ Thị Nhật	Ánh	06/11/2002	8420201	Công Nghệ Sinh Học	VSTEP,4		TT
2.	2570825	Trần Nhật	Linh	24/09/2002	8420201	Công Nghệ Sinh Học	IELTS,B2		TT
3.	2570826	Trần Thị Thục	Quyên	05/03/2002	8420201	Công Nghệ Sinh Học	IELTS,B2		TT
4.	2570827	Nguyễn Thùy Minh	Thư	30/08/2002	8420201	Công Nghệ Sinh Học	VSTEP,3		TT
5.	2570828	Nguyễn Ngọc Bảo	Vy	23/10/2002	8420201	Công Nghệ Sinh Học	VSTEP,4		TT
6.	2570829	Nguyễn Anh	Khuong	20/11/2002	8420201	Công Nghệ Sinh Học	IELTS,B2	83	XT
7.	2570830	Đặng Kim	Sơn	12/01/1998	8420201	Công Nghệ Sinh Học	VSTEP,3	79	XT
8.	2570831	Hoàng Trung	Đức	29/03/2002	8420201	Công Nghệ Sinh Học	VSTEP,4	84,3	XT
9.	2570832	Nguyễn Hoàng Trúc	Ngân	01/02/2002	8420201	Công Nghệ Sinh Học	VSTEP,4	84	XT
10.	2570833	Trương Trọng	Nam	12/05/1999	8420201	Công Nghệ Sinh Học	IELTS,B1	73,3	XT-THI

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
11.	2570834	Nguyễn Hoàng Tú	Anh	09/07/2002	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	VSTEP,4		TT
12.	2570835	Hoàng Nguyễn Thiên	Di	12/06/2002	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	VSTEP,4		TT
13.	2570836	Phạm Nguyễn Thanh	Duyên	08/06/2003	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	VSTEP,3		TT
14.	2570837	Nguyễn Vũ Minh	Hà	15/11/2003	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	IELTS,6.0		TT
15.	2570838	Nguyễn Duy	Hoàng	12/06/2002	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	VSTEP,4		TT
16.	2570839	Nguyễn Lê Quang	Huy	29/06/2002	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	VSTEP,4		TT
17.	2570840	Huỳnh Đăng	Huy	30/08/2003	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	VSTEP,3		TT
18.	2570841	Nguyễn Thị Kim	Ngân	23/07/2002	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	VSTEP,4		TT
19.	2570842	Đổng Bảo	Phúc	17/07/2003	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	IELTS,B2		TT
20.	2570843	Huỳnh Ngọc Minh	Anh	11/04/2003	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	IELTS,B2	80	XT
21.	2570844	Lê Thu	Hà	12/09/2001	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	IELTS,B2	75	XT
22.	2570845	Vũ Nguyễn Thảo	My	17/06/2002	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	VSTEP,4	80	XT
23.	2570846	Trần Nguyễn Bảo	Ngọc	20/08/2003	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	IELTS,B2	80	XT
24.	2570847	Trương Gia	Như	07/06/2003	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	CTĐH tiếng Anh	75	XT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
25.	2570848	Nguyễn Thùy Minh	Thư	30/08/2002	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	VSTEP,3	75	XT
26.	2570849	Hà Quang	Vinh	02/03/2002	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	VSTEP,4	85	XT
27.	2570850	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	06/07/1999	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	VSTEP ,3	70	XT-THI
28.	2570851	Lê Thê	Thanh	12/11/1999	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	VSTEP,3	70	XT-THI
29.	2570852	Nguyễn Đặng Anh	Thơ	28/05/1997	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	ĐH Quốc Tế	80	XT-THI
30.	2570853	Hồng Thanh	Văn	31/07/1998	8540101	Công Nghệ Thực Phẩm	VSTEP,4	90	XT-THI
31.	2570854	Lê Anh	Dũng	13/11/2001	8520305	Kỹ Thuật Hóa Dầu và Lọc dầu	VSTEP,3		TT
32.	2570855	Đinh Võ Anh	Thảo	30/10/2002	8520305	Kỹ Thuật Hóa Dầu và Lọc dầu	ĐH Quốc Tế		TT
33.	2570856	Đặng Nguyễn Kim	Long	26/04/2003	8520305	Kỹ Thuật Hóa Dầu và Lọc dầu	CTDH tiếng Anh	90,3	XT
34.	2570857	Lai Minh Nhật	Ánh	21/05/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	CTDH tiếng Anh		TT
35.	2570858	Hà Dương Bảo	Châu	17/11/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4		TT
36.	2570859	Nguyễn Thị Kim	Chi	12/11/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4		TT
37.	2570860	Võ Bình	Dương	21/05/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,3		TT
38.	2570861	Nguyễn Mạnh	Khang	10/05/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	CTDH tiếng Anh		TT
39.	2570862	Võ Trần Minh	Khoa	06/02/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	CTDH tiếng Anh		TT
40.	2570863	Phạm Ngọc	Khôi	17/12/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	CTDH tiếng Anh		TT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
41.	2570864	Huỳnh Tuấn	Kiệt	20/05/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4		TT
42.	2570865	Lê Phạm Phương	Linh	13/10/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4		TT
43.	2570866	Nguyễn Thuận	Long	28/11/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4		TT
44.	2570867	Nguyễn Thành	Long	28/11/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4		TT
45.	2570868	Trương Nhật	Phi	21/06/2001	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	IELTS,5.5		TT
46.	2570869	Lê Tấn	Phong	09/01/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	CTTT		TT
47.	2570870	Lưu Vĩnh	Phú	31/07/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	CTĐH tiếng Anh		TT
48.	2570871	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	17/11/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	TOEIC		TT
49.	2570872	Huỳnh Thị Thùy	Phương	03/04/2002	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	TOEIC		TT
50.	2570873	Phạm Đoàn Hiếu	Tâm	18/12/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,3		TT
51.	2570874	Nguyễn Thanh	Tân	02/12/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	CTĐH tiếng Anh		TT
52.	2570875	Dương Nhật	Thắng	23/09/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	CTĐH tiếng Anh		TT
53.	2570876	Trần Anh	Tôn	05/02/2000	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	ĐH nước ngoài		TT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
54.	2570877	Nguyễn Lê Bảo	Trân	08/09/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	TOEIC		TT
55.	2570878	Võ Trần Gia	Vĩ	17/04/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,B3		TT
56.	2570879	Trần Tuấn	Anh	28/09/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4	90	XT
57.	2570880	Ngô Gia Lan	Anh	26/09/2002	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	IELTS,B2	91	XT
58.	2570881	Trần Cô Hải	Bằng	21/11/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,B4	85	XT
59.	2570882	Đào Quốc	Bảo	28/07/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4	85	XT
60.	2570883	Nguyễn Chí	Công	03/09/2001	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,3	85	XT
61.	2570884	Phạm Văn	Cường	14/08/2002	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4	85,7	XT
62.	2570885	Vương Khánh	Cường	22/09/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4	90	XT
63.	2570886	Phạm Nguyễn Minh	Đăng	01/08/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	IELTS,B2	89,7	XT
64.	2570887	Giang Ngô Bích	Hân	02/10/2002	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4	90	XT
65.	2570888	Nguyễn Phương Bảo	Hân	23/08/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,3	90,7	XT
66.	2570889	Nguyễn Tăng Tứ	Hào	27/05/2002	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	IELTS,B2	83,33	XT
67.	2570890	Nguyễn Phi	Hào	22/05/2002	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4	90	XT
68.	2570891	Nguyễn	Hậu	18/01/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	IELTS,B2	85	XT
69.	2570892	Lê Nguyên	Khoa	12/12/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	CTĐH tiếng Anh	85	XT
70.	2570893	Lê Phục	Lân	31/10/2000	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	IELTS,7	85,7	XT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
71.	2570894	Nguyễn Thái Trúc	Linh	28/05/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	CTDH tiếng Anh	84,6	XT
72.	2570895	Lê Khải	Minh	04/11/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,3	89	XT
73.	2570896	Cao Thị Thu	Ngân	21/03/2002	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4	84	XT
74.	2570897	Ngô Thị Hồng	Ngọc	09/10/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,3	90	XT
75.	2570898	Dương Thiên	Phú	24/10/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4	90,3	XT
76.	2570899	Từ Uyển	San	04/09/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	CTDH tiếng Anh	87	XT
77.	2570900	Chu Quỳnh	Thi	05/10/2002	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	CTTT	82,7	XT
78.	2570901	Vũ Thị Thùy	Trang	29/06/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,3	86	XT
79.	2570902	Trần Bảo	Trang	28/10/2002	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,5	96	XT
80.	2570903	Ngô Minh	Trí	20/11/2002	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP ,4	81,3	XT
81.	2570904	Nguyễn Đào Xuân	Vy	28/09/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	CTDH tiếng Anh	85	XT
82.	2570905	Huỳnh Nhật	Duy	12/10/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	IELTS,B2	85	XT
83.	2570906	Phan Cảnh	Hưng	07/08/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,B4	86	XT
84.	2570907	Phạm	Hưng	09/12/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4	90,3	XT
85.	2570908	Nguyễn Đỗ Thủ	Khoa	22/02/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	IELTS,B1	89,7	XT
86.	2570909	Lê Lâm Yến	Mai	02/10/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,B4	91	XT
87.	2570910	Trần Hà Đông	Nguyên	02/11/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,3	91	XT
88.	2570911	Tạ Thị Ngọc	Nhi	29/01/2001	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4	60	XT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
89.	2570912	Thái Quốc Huy	Phong	10/12/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4	85	XT
90.	2570913	Nguyễn Đức	Trọng	02/01/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	CTĐH tiếng Anh	85	XT
91.	2570914	Phạm Nguyễn Phương	Anh	21/06/2002	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	Aptis ESOL,B1	81	XT-THI
92.	2570915	Lê Anh	Đức	31/08/1999	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	IELTS,C1	92	XT-THI
93.	2570916	Đỗ Dương Trung	Hiếu	11/04/1997	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	IELTS,7.0	58	XT-THI
94.	2570917	Nguyễn Thanh	Lịch	29/07/2001	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,3	83,7	XT-THI
95.	2570918	Thạch Thảo Ái	My	29/03/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,3	72,7	XT-THI
96.	2570919	Vũ Nguyễn Tổ	Như	07/03/1995	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	TOEIC	92,7	XT-THI
97.	2570920	Nguyễn Đình Minh	Thư	23/10/2003	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	IELTS,B2	86,7	XT-THI
98.	2570921	Hồ Thị Anh	Thy	01/08/1988	8520301	Kỹ Thuật Hóa Học	VSTEP,4	93	XT-THI

Danh sách gồm 98 người./.

(*): TT: Tuyển thẳng; XT: Xét tuyển hồ sơ; XT-THI: Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn chuyên môn.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 – ĐỢT THÁNG 10

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

KHOA KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT MÁY TÍNH

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)	Chương trình tiếng Anh
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển		
1.	2570708	Võ Văn	Dũng	21/10/2003	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,5		TT	
2.	2570709	Phan Lê Nhật	Hằng	22/12/2002	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	Aptis ESOL,B2		TT	
3.	2570710	Phạm Hữu	Lộc	28/12/2002	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,3		TT	
4.	2570711	Lê Nguyễn Phước	Lộc	02/03/2003	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	IELTS,B2		TT	
5.	2570712	Nguyễn Ngọc	Quý	19/11/2003	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	IELTS,B2		TT	
6.	2570713	Nguyễn Phạm Hoàng	Thi	03/10/2003	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	IELTS,C1		TT	
7.	2570714	Lê Đình Duy	Thức	02/02/2003	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,4		TT	
8.	2570715	Đặng Bảo	Tín	05/06/2003	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	CTĐH tiếng Anh		TT	

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)	Chương trình tiếng Anh
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển		
9.	2570716	Nguyễn Xuân	Triều	30/10/2003	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,3		TT	
10.	2570717	Nguyễn Long	Vũ	16/10/2003	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,B3		TT	
11.	2570718	Nguyễn Trần Hồng	Ân	07/11/2003	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,B4	84	XT	
12.	2570719	Dương Trâm	Anh	31/10/2002	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	CTTT	88	XT	
13.	2570720	Nguyễn Hữu	Hiếu	30/12/2003	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	TOEIC	73	XT	
14.	2570721	Thạch Phan Phú	Hung	09/06/2002	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,4	91	XT	
15.	2570722	Trần Minh	Hương	14/01/2003	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	IELTS,B2	99	XT	
16.	2570723	Trần Trọng	Nhân	26/05/2003	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	TOEIC	83	XT	
17.	2570724	Nguyễn Đức	Phú	04/12/2001	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	ĐH nước ngoài	94	XT	
18.	2570725	Hồ Vũ	Thuận	03/06/2001	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,4	92	XT	
19.	2570726	Đỗ Mạc Thanh	Trúc	20/05/2002	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	ĐH Quốc Tế	88	XT	
20.	2570727	Cao Thanh	Trúc	09/11/2002	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	ĐH Quốc Tế	97	XT	

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)	Chương trình tiếng Anh
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển		
21.	2570728	Vương Dương Ánh	Tuyết	31/12/2001	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	CTTT	86	XT	
22.	2570729	Hồ Lữ Quỳnh	Như	16/02/2003	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	CTTT	99	XT	
23.	2570730	Lê Gia	Phát	06/09/2003	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	CTĐH tiếng Anh	99	XT	
24.	2570731	Nguyễn Lê	Phát	15/03/2003	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,4	88	XT	
25.	2570732	Hà Hoàng	Anh	10/02/2001	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	IELTS,B1	80,33	XT-THI	
26.	2570733	Nguyễn Quốc	Bảo	06/11/2000	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	N2	93,33	XT-THI	
27.	2570734	Võ Chí	Công	04/02/2000	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	IELTS,B2	87,67	XT-THI	
28.	2570735	Nguyễn Tiến	Đạt	24/06/1999	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	CTĐH tiếng Anh	95	XT-THI	
29.	2570736	Phan Ngọc Quỳnh	Lâm	29/03/2000	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,4	82,33	XT-THI	
30.	2570737	Lương Hữu Phú	Lợi	03/05/2001	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,4	89	XT-THI	
31.	2570738	Trần Ngọc Hà	Nhi	05/01/2000	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	Aptis ESOL,B2	91,33	XT-THI	

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)	Chương trình tiếng Anh
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển		
32.	2570739	Nguyễn Đức	Phú	04/12/2001	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	ĐH nước ngoài	96	XT-THI	
33.	2570740	Nguyễn Tri	Sinh	08/10/1996	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,4	85,33	XT-THI	
34.	2570741	Đỗ Tấn	Tài	07/05/2000	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,4	81,33	XT-THI	
35.	2570742	Lưu Thị	Thu	19/09/1989	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	TOEIC	83	XT-THI	
36.	2570743	Lê Thị Ngọc	Thu	24/06/1986	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,3	84,67	XT-THI	
37.	2570744	Châu Lê Thanh	Trúc	04/01/2000	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,4	93	XT-THI	
38.	2570745	Trương Thị Ngọc	Viên	21/05/2001	8340405	Hệ Thống Thông Tin Quản Lý	VSTEP,3	94	XT-THI	
39.	2570746	Lê Phương	Các	5/4/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	VSTEP,4		TT	
40.	2570747	Hoàng Minh Hải	Đăng	12/05/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	VSTEP,4		TT	
41.	2570748	Lã Minh	Đức	10/11/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	VSTEP,3		TT	
42.	2570749	Dương Huỳnh Anh	Đức	01/02/2002	8480101	Khoa Học Máy Tính	VSTEP,4		TT	
43.	2570750	Nguyễn Văn	Hậu	16/01/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	VSTEP,4		TT	
44.	2570751	Lê Quang	Hiển	15/10/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,C1		TT	

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)	Chương trình tiếng Anh
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển		
45.	2570752	Nguyễn Viết	Hòa	29/07/2002	8480101	Khoa Học Máy Tính	CTĐH tiếng Anh		TT	x
46.	2570753	Hoàng Phi	Hồng	20/12/2001	8480101	Khoa Học Máy Tính	ĐH nước ngoài		TT	x
47.	2570754	Nguyễn Văn Hoàng	Khang	26/01/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,C1		TT	
48.	2570755	Võ Trung	Kiên	09/05/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,B2		TT	x
49.	2570756	Nguyễn Minh	Lộc	16/05/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	VSTEP,B4		TT	
50.	2570757	Phạm Thị Thái	Minh	30/06/2002	8480101	Khoa Học Máy Tính	CTĐH tiếng Anh		TT	x
51.	2570758	Nguyễn Thanh Thảo	Nhi	12/02/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	CTĐH tiếng Anh		TT	x
52.	2570759	Trương Huy	Thái	31/05/2002	8480101	Khoa Học Máy Tính	VSTEP,3		TT	
53.	2570760	Huỳnh Công	Thiện	28/05/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,B2		TT	x
54.	2570761	Đoàn Trương Thanh	Tịnh	21/07/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	CTĐH tiếng Anh		TT	
55.	2570762	Nguyễn Phúc	Toàn	07/08/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,B2		TT	x
56.	2570763	Lương Nguyễn	Đỉnh	16/10/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,B2	82	XT	x
57.	2570764	Phạm Bình	Dương	02/07/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	CTĐH tiếng Anh	77	XT	x
58.	2570765	Ngô Triệu Gia	Gia	01/04/2002	8480101	Khoa Học Máy Tính	ĐH Quốc Tế	85	XT	x
59.	2570766	Sanubar	Hamid ova	13/08/2005	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,C1	77	XT	x
60.	2570767	Vũ Ngọc Gia	Huy	21/04/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	CTĐH tiếng Anh	72	XT	x

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)	Chương trình tiếng Anh
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển		
61.	2570768	Hoàng Đình	Huy	07/12/2002	8480101	Khoa Học Máy Tính	CTĐH tiếng Anh	79	XT	x
62.	2570769	Lê Trần	Khánh	03/10/2002	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,C1	75	XT	x
63.	2570770	Lê Hoàng	Minh	1/11/2002	8480101	Khoa Học Máy Tính	CTĐH tiếng Anh	75	XT	x
64.	2570771	Lê Đức	Nghĩa	14/07/2000	8480101	Khoa Học Máy Tính	CTĐH tiếng Anh	77	XT	x
65.	2570772	Nguyễn Đức	Phú	04/12/2001	8480101	Khoa Học Máy Tính	ĐH nước ngoài	80	XT	x
66.	2570773	Trần Thị Minh	Tâm	18/12/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	CTĐH tiếng Anh	77	XT	x
67.	2570774	Trần Phúc	Thịnh	24/04/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	CTĐH tiếng Anh	75	XT	x
68.	2570775	Phan Hồ Duy	Thông	11/01/2000	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,C1	71	XT	x
69.	2570776	Ezenwoke Hycainth	Tochi	13/06/1996	8480101	Khoa Học Máy Tính	ĐH nước ngoài	75	XT	x
70.	2570777	Nguyễn Minh	Triết	24/12/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	ĐH nước ngoài	75	XT	x
71.	2570778	Phan Lê Khánh	Trình	10/02/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	CTĐH tiếng Anh	80	XT	x
72.	2570779	Trần Trọng	Bách	26/03/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	VSTEP,4	77	XT	
73.	2570780	Phạm Thế	Hiếu	14/02/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	TOEIC	79	XT	
74.	2570781	Nguyễn Lê Gia	Hình	28/12/2002	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,6.0	75	XT	
75.	2570782	Nguyễn Duy	Hòa	22/10/2002	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,C1	75	XT	
76.	2570783	Đỗ Trung	Kiên	17/06/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	Aptis ESOL,B2	76	XT	

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)	Chương trình tiếng Anh
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển		
77.	2570784	Nguyễn Quang	Minh	29/09/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	TOEIC	81	XT	
78.	2570785	Thái Ngọc	Rạng	05/03/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	TOEFL IBT	86	XT	
79.	2570786	Phạm Huỳnh Quốc	Thanh	28/06/2003	8480101	Khoa Học Máy Tính	CTĐH tiếng Anh	84	XT	
80.	2570787	Trần Thị Thu	Thảo	06/11/2002	8480101	Khoa Học Máy Tính	VSTEP ,4	87	XT	
81.	2570788	Lưu Quốc Hưng	Thịnh	13/06/2002	8480101	Khoa Học Máy Tính	VSTEP ,4	91	XT	
82.	2570789	Phùng Ngọc	Thức	01/01/2002	8480101	Khoa Học Máy Tính	JLPT,N3	75	XT	
83.	2570790	Phan Ngọc	Trâm	17/04/2002	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,6.0	75	XT	
84.	2570791	Đặng Thế Đông	A	26/06/1992	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,C1	75	XT-THI	x
85.	2570792	Huỳnh Hữu	Được	13/12/1998	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,B2	76	XT-THI	x
86.	2570793	Trương Anh	Khoa	24/03/2001	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,C1	77	XT-THI	x
87.	2570794	Đoàn Nhật	Minh	03/04/2002	8480101	Khoa Học Máy Tính	Ngôn ngữ Anh	63	XT-THI	x
88.	2570795	Nguyễn Bá	Nam	21/01/1998	8480101	Khoa Học Máy Tính	CTĐH tiếng Anh	75	XT-THI	x
89.	2570796	Trần Đình	Nhân	25/03/1991	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,C1	81	XT-THI	x
90.	2570797	Nguyễn Minh	Nhật	24/11/1992	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,B2	81	XT-THI	x
91.	2570798	Nguyễn Vũ Phương	Nhi	05/06/1986	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,B2	72	XT-THI	x
92.	2570799	Bùi Bá	Phúc	07/10/1995	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,C1	90	XT-THI	x

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)	Chương trình tiếng Anh
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển		
93.	2570800	Hồ Lê Thục	Tâm	05/08/1994	8480101	Khoa Học Máy Tính	ĐH nước ngoài	75	XT-THI	x
94.	2570801	Nguyễn Xuân	Thái	29/10/1994	8480101	Khoa Học Máy Tính	TOEIC	87	XT-THI	x
95.	2570802	Lưu Trọng	Tơ	20/10/1985	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,B2	75	XT-THI	x
96.	2570803	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	05/09/1997	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,B2	75	XT-THI	x
97.	2570804	Dương Hoàng	Yến	19/04/1992	8480101	Khoa Học Máy Tính	IELTS,B2	79	XT-THI	x

Danh sách gồm 97 người./.

(): TT: Tuyển thẳng; XT: Xét tuyển hồ sơ; XT-THI: Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn chuyên môn.*

ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 – ĐỢT THÁNG 10

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

KHOA KHOA HỌC ỨNG DỤNG

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
1.	2570670	Nguyễn Phi	Long	26/06/2003	8520101	Cơ Kỹ Thuật	IELTS,B2	81,67	XT
2.	2570671	Vũ Hoàng Khả	Vy	26/12/2003	8520101	Cơ Kỹ Thuật	JLPT,N3	87,67	XT
3.	2570672	Huỳnh Phong	Thành	04/08/1987	8520101	Cơ Kỹ Thuật	IELTS,B2	90	XT-THI
4.	2570673	Nguyễn Vũ Đăng	Khoa	28/06/2003	8460107	Khoa Học Tính Toán	CTĐH tiếng Anh		TT
5.	2570674	H Úc Niê	Kdăm	29/12/2001	8460107	Khoa Học Tính Toán	VSTEP,4	85	XT-THI
6.	2570675	Hoàng Nhật	Hà	20/08/2002	8460112	Toán Ứng Dụng	IELTS,C1	95	XT
7.	2570676	Nguyễn Phước	Thành	23/02/2003	8460112	Toán Ứng Dụng	VSTEP,4	95	XT
8.	2570677	Võ Hoàng Khánh	Trâm	13/01/2002	8460112	Toán Ứng Dụng	IELTS,B2	95	XT
9.	2570678	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	20/04/2001	8460112	Toán Ứng Dụng	IELTS,B2	95	XT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
10.	2570679	Lê Tấn Đăng	Khoa	22/08/1997	8460112	Toán Ứng Dụng	IELTS,5.0	95	XT-THI
11.	2570680	Lê Thành	Thạch	15/03/1987	8460112	Toán Ứng Dụng	VSTEP,3	95	XT-THI
12.	2570681	Đỗ Như	Trọng	25/08/1989	8460112	Toán Ứng Dụng	IELTS,C1	95	XT-THI
13.	2570682	Huỳnh Hồng	Hương	12/12/2002	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	CTDH tiếng Anh		TT
14.	2570683	Phan Nguyễn Bảo	Huy	29/12/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	TOEIC		TT
15.	2570684	Nguyễn Phúc	Khang	04/08/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	CTDH tiếng Anh		TT
16.	2570685	Võ Phan Anh	Kiệt	06/09/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	CTDH tiếng Anh		TT
17.	2570686	Huỳnh Tấn	Lộc	28/11/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	IELTS,B2		TT
18.	2570687	Lý Gia	Nghi	10/06/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	VSTEP,3		TT
19.	2570688	Nguyễn Ngọc Minh	Tâm	17/01/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	CTDH tiếng Anh		TT
20.	2570689	Trần Khang	Thành	19/11/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	CTDH tiếng Anh		TT
21.	2570690	Bùi Minh Huy	Bảo	15/06/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	CTTT	93	XT
22.	2570691	Trần Hoàng Linh	Đan	06/07/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	VSTEP,4	87	XT
23.	2570692	Võ Lê Hoàng	Duy	14/08/2000	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	CTDH tiếng Anh	85,67	XT
24.	2570693	Đinh Hoàng Duy	Khánh	03/01/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	CTDH tiếng Anh	93,33	XT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
25.	2570694	Nguyễn Ngọc	Nghiêm	04/01/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	VSTEP,4	94,33	XT
26.	2570695	Nguyễn Hữu Hiệp	Tâm	27/05/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	IELTS,B2	94	XT
27.	2570696	Nguyễn Trung	Thạch	13/05/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	IELTS,6.0	92,67	XT
28.	2570697	Lê Trần Thuận	Thiên	07/07/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	CTĐH tiếng Anh	91,67	XT
29.	2570698	Lê Hoàng Cát	Tiên	12/12/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	VSTEP,4	91	XT
30.	2570699	Lê Huỳnh Thanh	Tùng	05/10/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	TOEIC	95,33	XT
31.	2570700	Nguyễn Hoàng	Tùng	30/04/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	TOEIC	90	XT
32.	2570701	Huỳnh Lê Thảo	Vy	08/05/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	VSTEP,3	86	XT
33.	2570702	Võ Phương	Vy	01/01/2002	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	IELTS,B2	92	XT
34.	2570703	Nguyễn Văn Phúc	Nguyên	18/11/2003	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	TOEIC	79	XT
35.	2570704	Huỳnh Thanh	Ven	12/10/2001	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	VSTEP,3	90,67	XT
36.	2570705	Nguyễn Văn	Điệp	18/02/1986	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	VSTEP,4	90,67	XT-THI
37.	2570706	Nguyễn Phú	Đô	14/03/2001	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	VSTEP,4	89	XT-THI
38.	2570707	Đặng Chí	Long	03/02/1986	8520401	Vật Lý Kỹ Thuật	VSTEP,3	86	XT-THI

Danh sách gồm 38 người./.

(*): TT: Tuyển thẳng; XT: Xét tuyển hồ sơ; XT-THI: Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn chuyên môn.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 – ĐỢT THÁNG 10

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

KHOA KỸ THUẬT GIAO THÔNG

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
1.	2570807	Võ Thái	Hòa	29/11/2002	8520116	Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực	VSTEP,3		TT
2.	2570808	Đặng Bùi Chí	Nguyễn	18/02/2003	8520116	Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực	Aptis ESOL,B2		TT
3.	2570809	Huỳnh Anh	Tú	14/02/2002	8520116	Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực	VSTEP,3		TT
4.	2570810	Nguyễn Phúc	Tuấn	04/10/2003	8520116	Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực	IELTS,C1		TT
5.	2570811	Kim Ngọc	Hưng	09/03/2003	8520116	Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực	CTĐH tiếng Anh	75,33	XT
6.	2570812	Lê Nguyễn Công	Thành	29/09/2003	8520116	Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực	CTĐH tiếng Anh	76,67	XT
7.	2570813	Nguyễn Phúc	Tuấn	04/10/2003	8520116	Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực	IELTS,C1	94,33	XT
8.	2570814	Trương Văn	Trọng	30/11/1999	8520116	Kỹ Thuật Cơ Khí Động Lực	VSTEP,3	88,33	XT-THI
9.	2570815	Đỗ Hoàng	Anh	11/09/1998	8520120	Kỹ Thuật Hàng Không	TOEIC		TT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
10.	2570816	Nguyễn Công Quốc	Khánh	06/04/2000	8520120	Kỹ Thuật Hàng Không	DELF,B1		TT
11.	2570817	Nguyễn Vũ Nhật	Minh	28/07/2002	8520120	Kỹ Thuật Hàng Không	IELTS,C1		TT
12.	2570818	Phạm Hiếu	Nghĩa	22/12/1998	8520120	Kỹ Thuật Hàng Không	Cambridge ESOL,B		TT
13.	2570819	Nguyễn Lưu Thanh	Nguyên	22/11/2003	8520120	Kỹ Thuật Hàng Không	IELTS,6.0		TT
14.	2570820	Trần Di	Thái	30/09/2000	8520120	Kỹ Thuật Hàng Không	IELTS,7.5		TT
15.	2570821	Nguyễn Khánh	Duy	19/04/2003	8520120	Kỹ Thuật Hàng Không	CTĐH tiếng Anh	72,67	XT
16.	2570822	Lâm Thanh Khải	Quân	04/03/2003	8520120	Kỹ Thuật Hàng Không	CTĐH tiếng Anh	80	XT
17.	2570823	Nguyễn Thái	Thành	28/11/1999	8520120	Kỹ Thuật Hàng Không	CTTT	67,67	XT-THI

Danh sách gồm 17 người./.

(*): TT: Tuyển thẳng; XT: Xét tuyển hồ sơ; XT-THI: Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn chuyên môn.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 – ĐỢT THÁNG 10

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

KHOA KỸ THUẬT XÂY DỰNG

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)	Chương trình tiếng Anh
							Điểm thi môn Tiếng Anh/Loại miễn NN	Điểm xét tuyển		
1.	2570922	Nguyễn Quốc	Bảo	13/12/2003	8580211	Địa kỹ thuật xây dựng	VSTEP,B4		TT	
2.	2570923	Trần Hữu Mạnh	Khang	15/02/2003	8580211	Địa kỹ thuật xây dựng	VSTEP,B4		TT	
3.	2570924	Lê Châu	Tú	22/07/2003	8580211	Địa kỹ thuật xây dựng	VSTEP,4		TT	
4.	2570925	Phạm Hoàng	Khang	09/09/2003	8580211	Địa kỹ thuật xây dựng	VSTEP,B4	88,33	XT	
5.	2570926	Nguyễn Nhật	Duy	27/08/2003	8580211	Địa kỹ thuật xây dựng	VSTEP,4	83,33	XT	
6.	2570927	Đặng Trung	Kiên	31/08/1994	8580211	Địa kỹ thuật xây dựng	VSTEP,3	94,3	XT-THI	
7.	2570928	Phạm Quang	Vỹ	29/10/2001	8580211	Địa kỹ thuật xây dựng	IELTS,B2	82,3	XT-THI	
8.	2570929	Nguyễn Nam	Cường	15/06/2003	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	IELTS,7.5		TT	

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)	Chương trình tiếng Anh
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển		
9.	2570930	Lê Quang	Đại	01/11/2003	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	VSTEP,4		TT	
10.	2570931	Trần Tuấn	Đạt	22/02/2003	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	VSTEP,4		TT	
11.	2570932	Nguyễn Bảo	Khánh	15/09/2003	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	IELTS,6,5		TT	
12.	2570933	Nguyễn Anh	Kiệt	12/09/2001	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	VSTEP,3		TT	
13.	2570934	Thái Hồng	Lộc	14/09/2003	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	IELTS,B2		TT	
14.	2570935	Trương Công	Minh	27/01/2003	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	Aptis ESOL,B2		TT	
15.	2570936	Bùi Văn Nhật	Thanh	12/01/2003	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	CTĐH tiếng Anh		TT	
16.	2570937	Nguyễn Trí	Thức	12/11/2002	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	VSTEP,4		TT	
17.	2570938	La Viên Nhật	Toàn	22/01/2001	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	VSTEP,B3		TT	
18.	2570939	Trương Thành	Trọng	14/03/2003	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	VSTEP,4		TT	
19.	2570940	Lê Huỳnh Quang	Định	01/01/2001	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	VSTEP,4	88,67	XT	
20.	2570941	Trần	Long	12/10/1999	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	VSTEP,B3	90	XT	
21.	2570942	Huỳnh Trung	Nam	25/01/2003	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	APTIS ESOL,B2	91,67	XT	
22.	2570943	Trần Quang	Trường	12/08/2002	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	VSTEP,3	88	XT	

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)	Chương trình tiếng Anh
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển		
23.	2570944	Trần Phạm Đăng	Khoa	18/10/2002	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	CTĐH tiếng Anh	87,67	XT	
24.	2570945	Nguyễn Nhật	Thành	21/04/2002	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	VSTEP,3	86,67	XT	
25.	2570946	Phạm Công	Nghiệp	26/04/2000	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	VSTEP,3	88	XT-THI	
26.	2570947	Mai Thanh	Tuấn	16/02/2000	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	VSTEP,4	81	XT-THI	
27.	2570948	Nguyễn Đình Triệu	Vỹ	21/06/1992	8580201	Kỹ Thuật Xây Dựng	VSTEP,3	85,7	XT-THI	
28.	2570949	Nguyễn Phước	Sang	01/10/2003	8580205	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông	VSTEP,3	84,33	XT	
29.	2570950	Phạm Văn	Lâm	09/03/2002	8580205	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông	VSTEP,3	83,33	XT	
30.	2570951	Bùi Thị Thùy	Linh	16/11/2002	8580205	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông	VSTEP,3	83,33	XT	
31.	2570952	Dương Trường	Thi	20/05/2001	8580205	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông	VSTEP,3	83,33	XT	
32.	2570953	Lê Quang	Vinh	20/07/2002	8580205	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông	VSTEP,3	83,33	XT	
33.	2570954	Lê Bình	Phú	22/09/1977	8580205	Kỹ Thuật Xây Dựng Công Trình Giao Thông	VSTEP,3	84	XT-THI	
34.	2570955	Đỗ Thị Mỹ	Linh	21/07/1999	8580302	Quản Lý Xây Dựng	VSTEP,3		TT	

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)	Chương trình tiếng Anh
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển		
35.	2570956	Đặng Hạnh	Tuyển	22/03/2001	8580302	Quản Lý Xây Dựng	VSTEP,3		TT	
36.	2570957	Nguyễn Trường	An	06/02/2001	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,B2	83	XT	
37.	2570958	Nguyễn Khang	Cát	27/03/2003	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,6.5	78	XT	
38.	2570959	Đinh Nhật	Duy	09/01/2001	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,B2	85	XT	x
39.	2570960	Phùng Thanh	Hải	12/11/2002	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,B2	85	XT	
40.	2570961	Nguyễn Nam	Hải	02/10/2000	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,B2	78	XT	
41.	2570962	Đặng Công Anh	Khoa	23/04/2000	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,C1	90	XT	x
42.	2570963	Nguyễn Thành	Long	11/07/2003	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,B2	93	XT	
43.	2570964	Phạm Bùi Khánh	Long	31/03/2003	8580302	Quản Lý Xây Dựng	CTĐH tiếng Anh	85	XT	
44.	2570965	John Emmanuel Villegas	Maano	22/09/1995	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,C1	90	XT	x
45.	2570966	Nguyễn Tấn	Nghĩa	25/11/2003	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,B2	85	XT	
46.	2570967	Nguyễn Thị Yên	Nhi	20/11/2003	8580302	Quản Lý Xây Dựng	CTĐH tiếng Anh	96	XT	

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)	Chương trình tiếng Anh
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển		
47.	2570968	Tô Thành	Phát	10/07/2003	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,B2	83	XT	
48.	2570969	Phạm Gia	Phong	29/06/2002	8580302	Quản Lý Xây Dựng	VSTEP,3	88	XT	
49.	2570970	Nguyễn Thiện	Phú	11/06/2003	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,B2	86	XT	
50.	2570971	Phạm Gia	Phúc	09/10/2003	8580302	Quản Lý Xây Dựng	CTTT	80	XT	
51.	2570972	Lê Vũ Phi	Phụng	06/06/2002	8580302	Quản Lý Xây Dựng	TOEFL IBT	83	XT	
52.	2570973	Phan Duy	Quang	05/02/1992	8580302	Quản Lý Xây Dựng	ĐH Quốc Tế	85	XT	x
53.	2570974	Trương Bá	Quý	28/10/2003	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,C1	78	XT	
54.	2570975	Hoàng Đình	Quý	25/10/2002	8580302	Quản Lý Xây Dựng	VSTEP,3	85	XT	
55.	2570976	Nguyễn Thành	Trí	27/10/2002	8580302	Quản Lý Xây Dựng	TOEIC	68	XT	
56.	2570977	Nguyễn Thúc Bảo	Trí	15/09/2002	8580302	Quản Lý Xây Dựng	VSTEP,4	80	XT	
57.	2570978	Lê Tân Quốc	Trưởng	21/09/2001	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,B2	80	XT	x
58.	2570979	Phạm Quốc	Vinh	25/09/2003	8580302	Quản Lý Xây Dựng	VSTEP,4	86	XT	
59.	2570980	Trần Nhật	Linh	06/10/2003	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,B2	100	XT	
60.	2570981	Huỳnh Thiên	Ân	19/06/1996	8580302	Quản Lý Xây Dựng	VSTEP,3	83	XT-THI	
61.	2570982	Nguyễn Minh Tuấn	Anh	24/12/1998	8580302	Quản Lý Xây Dựng	VSTEP,3	84	XT-THI	
62.	2570983	Trần Văn	Đức	28/05/1997	8580302	Quản Lý Xây Dựng	CTĐH tiếng Anh	78	XT-THI	

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)	Chương trình tiếng Anh
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển		
63.	2570984	Nguyễn Quốc	Dũng	14/01/1993	8580302	Quản Lý Xây Dựng	VSTEP,3	84	XT-THI	
64.	2570985	Mai Quốc	Hưng	03/04/1999	8580302	Quản Lý Xây Dựng	CTĐH tiếng Anh	87	XT-THI	
65.	2570986	Đinh Hoàng	Long	21/02/1998	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,B2	88	XT-THI	x
66.	2570987	Nguyễn Đình	Lương	15/07/1998	8580302	Quản Lý Xây Dựng	CTĐH tiếng Anh	82	XT-THI	
67.	2570988	Niê Đào Đức	Nguyên	17/05/1987	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,B2	92	XT-THI	x
68.	2570989	Cao Trọng	Nhân	16/04/1999	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,B2	86	XT-THI	
69.	2570990	Trần Thảo Xuân	Phương	05/11/1992	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,B1	91	XT-THI	
70.	2570991	Lâm Quang	Sáng	01/01/1993	8580302	Quản Lý Xây Dựng	ĐH Quốc Tế	86	XT-THI	
71.	2570992	Lê Thọ	Thanh	06/05/1982	8580302	Quản Lý Xây Dựng	IELTS,B2	93	XT-THI	x
72.	2570993	Nguyễn Văn Chí	Thiện	09/05/1991	8580302	Quản Lý Xây Dựng	TOEIC	89	XT-THI	
73.	2570994	Trần Đông	Triều	01/04/2001	8580302	Quản Lý Xây Dựng	VSTEP,3	74	XT-THI	
74.	2570995	Đặng Quang	Tuyên	27/11/1984	8580302	Quản Lý Xây Dựng	Cử nhân ngôn ngữ Anh	89	XT-THI	

Danh sách gồm 74 người./.

(*): TT: Tuyển thẳng; XT: Xét tuyển hồ sơ; XT-THI: Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn chuyên môn.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 – ĐỢT THÁNG 10

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

KHOA MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
1.	2570996	Lê Bùi	Anh	20/07/2002	8520320	Kỹ Thuật Môi Trường	IELTS,8.0	91	XT
2.	2570997	Nguyễn Hà	Như	16/09/2001	8520320	Kỹ Thuật Môi Trường	VSTEP,3	89	XT
3.	2570998	Trương Đức	Toàn	05/12/2001	8520320	Kỹ Thuật Môi Trường	TOEIC	86	XT
4.	2570999	Trần Thị Thanh	Trúc	05/08/2002	8520320	Kỹ Thuật Môi Trường	TOEIC	93	XT
5.	2571000	Nguyễn Thị Mai	Xuân	06/03/2001	8520320	Kỹ Thuật Môi Trường	VSTEP,4	85	XT
6.	2571001	Phạm Thanh	Sun	03/05/2001	8520320	Kỹ Thuật Môi Trường	VSTEP,3	81	XT
7.	2571002	Phạm Châu Thanh	Quyên	30/07/1998	8520320	Kỹ Thuật Môi Trường	Ngôn ngữ Anh	82	XT-THI
8.	2571003	Đào Thị Thanh	Diệu	30/01/2002	8850101	Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường	VSTEP,3	74,3	XT
9.	2571004	Phạm Minh	Dũng	06/02/2003	8850101	Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường	VSTEP,3	83,7	XT
10.	2571005	Nguyễn Thảo	Linh	19/05/2002	8850101	Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường	APTIS ESOL,B1	71	XT

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
11.	2571006	Bùi Xuân	Phong	09/03/2002	8850101	Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường	VSTEP,3	81	XT
12.	2571007	Dương Huỳnh Thúy	Vy	13/07/2002	8850101	Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường	Aptis ESOL,B2	83,3	XT
13.	2571008	Nguyễn Minh	Luân	25/04/2003	8850101	Quản Lý Tài Nguyên Và Môi Trường	VSTEP,4	89,7	XT

Danh sách gồm 13 người./.

(): TT: Tuyển thẳng; XT: Xét tuyển hồ sơ; XT-THI: Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn chuyên môn.*

ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 – ĐỢT THÁNG 10

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

KHOA QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
1.	2571009	Vũ Ngọc Kim	Tuyền	22/03/2003	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	VSTEP,3		TT
2.	2571010	Nguyễn Hoàng Chí	Nhân	13/05/1993	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	VSTEP,3	71,67	XT
3.	2571011	Nguyễn Thị	Anh	17/9/1983	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	VSTEP,3	81,33	XT-THI
4.	2571012	Trương Mộng	Bình	01/01/1995	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	VSTEP,3	81	XT-THI
5.	2571013	Phan Đắc	Bình	03/12/1997	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	VSTEP,4	78	XT-THI
6.	2571014	Trần Thị Hà	Đông	04/01/1977	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	Aptis ESOL,B1	90	XT-THI
7.	2571015	Hà Thị Mỹ	Hạnh	24/06/1987	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	VSTEP,4	90,33	XT-THI
8.	2571016	Đỗ Quỳnh	Hiên	17/10/1973	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	VSTEP,3	88,67	XT-THI
9.	2571017	Phạm Thị Vân	Hiên	06/09/1974	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	ĐH Anh Văn	85,67	XT-THI
10.	2571018	Nguyễn Trung	Hiếu	28/10/1995	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	VSTEP,4	89,67	XT-THI
11.	2571019	Nguyễn Duy	Khánh	02/09/1994	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	VSTEP,4	88,33	XT-THI

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
		Quốc							
12.	2571020	Hoàng	Long	27/10/1982	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	ĐH nước ngoài	92,33	XT-THI
13.	2571021	Võ Triều	Lý	17/04/1986	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	Cử nhân ngôn ngữ Anh	96	XT-THI
14.	2571022	Phạm Thị Như	Phương	08/02/2000	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	VSTEP,3	78,33	XT-THI
15.	2571023	Trần Thị Như	Thủy	30/08/2000	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	VSTEP,3	79,33	XT-THI
16.	2571024	Lê Minh	Trâm	20/07/1988	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	LINGUASKILL,B2	81,33	XT-THI
17.	2571025	Trần Đình Phương	Trân	25/10/1990	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	IELTS,6.0	90,33	XT-THI
18.	2571026	Võ Thị Trúc	Trang	26/09/1990	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	VSTEP,3	80,67	XT-THI
19.	2571027	Trần Công	Trường	20/02/1978	8340130	Quản trị bệnh viện	VSTEP,3	81,33	XT-THI
20.	2571028	Bùi Thanh	Tùng	06/10/1997	8340130	Quản Trị Bệnh Viện	VSTEP,4	90	XT-THI
21.	2571029	Huỳnh Anh	Thy	14/02/2001	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	Aptis ESOL,B2		TT
22.	2571030	Nguyễn Tuấn	Anh	25/10/1999	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	VSTEP,4	85,67	XT-THI
23.	2571031	Nguyễn Thị Kim	Chi	27/09/2001	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	CTĐH tiếng Anh	94,67	XT-THI
24.	2571032	Lê Thị Ngọc	Hà	08/03/1995	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	TOEIC	93	XT-THI
25.	2571033	Nguyễn Thị Phượng	Hằng	27/4/1994	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	Aptis ESOL,B1	84	XT-THI

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
26.	2571034	Trần Nguyên	Khánh	22/11/2000	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	VSTEP,4	92,67	XT-THI
27.	2571035	Mai Trung	Kiên	08/03/2001	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	VSTEP,4	93	XT-THI
28.	2571036	Ngô Quốc	Kiệt	04/05/1992	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	VSTEP,4	92,67	XT-THI
29.	2571037	Nguyễn Thái Hoàng	Nhi	20/12/1994	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	VSTEP,4	93,67	XT-THI
30.	2571038	Lê Võ Uyên	Phương	08/11/2001	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	CTĐH tiếng Anh	97,67	XT-THI
31.	2571039	Trần Thành	Tâm	31/10/1992	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	IELTS,B2	92	XT-THI
32.	2571040	Trần Anh	Thư	03/02/1994	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	Aptis ESOL,B2	85,67	XT-THI
33.	2571041	Đào Minh	Tòng	01/01/1991	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	VSTEP,3	86,67	XT-THI
34.	2571042	Nguyễn Thanh	Tùng	20/10/1996	8340101	Quản Trị Kinh Doanh	VSTEP,4	90,33	XT-THI

Danh sách gồm 34 người./.

(*): TT: Tuyển thẳng; XT: Xét tuyển hồ sơ; XT-THI: Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn chuyên môn.

ĐẠI HỌC QUỐC GIA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025 – ĐỢT THÁNG 10

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHBK ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

KHOA KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT – DẦU KHÍ

TT	Mã số HV	Họ và	Tên	Ngày tháng năm sinh	Mã ngành	Tên ngành	Kết quả tuyển sinh		Phương thức tuyển sinh (*)
							Điểm thi môn Tiếng Anh/ Loại miễn NN	Điểm xét tuyển	
1	2570805	Nguyễn Thanh	Bình	10/03/2001	8520604	Kỹ Thuật Dầu Khí	VSTEP,3	95,6	XT
2	2570806	Huỳnh Tấn	Hưng	19/02/2001	8520501	Kỹ Thuật Địa Chất	VSTEP,4	93,2	XT

Danh sách gồm 02 người./.

(*): TT: Tuyển thẳng; XT: Xét tuyển hồ sơ; XT-THI: Xét tuyển hồ sơ kết hợp phỏng vấn chuyên môn.